

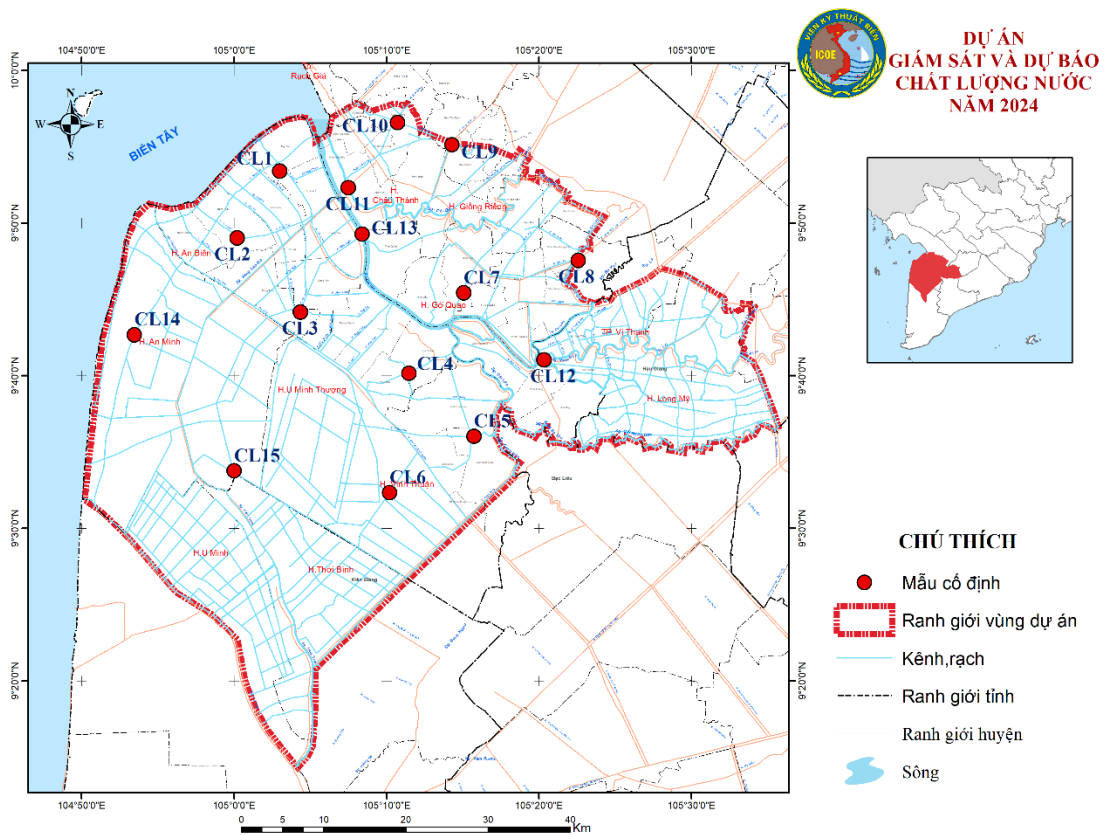
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

BẢN TIN TUẦN KỲ 1

“Đợt đo ngày 24/02/2024 dự báo từ ngày 02÷08/3/2024”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 24 tháng 02 năm 2024

Nhiệm vụ quan trắc tại 15 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2024

Bảng 1: Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 15 vị trí lấy mẫu

| TT | Vị trí thu mẫu (Kí hiệu) | pH | Mặn | TSS | DO | BOD ₅ | COD | PO ₄ ³⁻ | NH ₄ ⁺ | NO ₂ ⁻ | NO ₃ ⁻ | Fe ^{TS} | Coliform | Chỉ số WQI | Khuyến cáo |
|----|---|-------|-------|------|---------------------|------------------|------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|---------------|------------|---|
| | | | ‰ | mg/l | mgO ₂ /l | | | mg/l | | | | | MPN/ 100ml | | |
| | QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 | 5,5-9 | | 50 | ≥4 | 15 | 30 | 0,3 | 0,9 | 0,05 | 10 | 1,5 | 7500 | | |
| | Bảng 2, mức B QCVN08-MT:2023/BTNMT | 6-8,5 | | ≤100 | ≥5 | ≤6 | ≤15 | | | | | | ≤5.000 | | |
| 1 | Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Già, thuộc xã Tân Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang – CL1 | 7,11 | 13,30 | 5,1 | 2,22 | 11,2 | 20,1 | 0,16 | 0,56 | 0,005 | 0,02 | 0,62 | 7800 | 62 | Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ cho tưới tiêu SXNN, năm nay độ mặn có xu hướng giảm, tôm đang trong vụ nên cần chú ý độ mặn, chỉ tiêu DO khá thấp, không đạt quy chuẩn nên cần chú ý bổ sung thêm DO bằng cách sục khí trong các ao tôm. |
| 2 | Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang – CL2 | 7,18 | 19,00 | 22,5 | 4,93 | 7,0 | 14,0 | 0,076 | 0,81 | 0,009 | 0,04 | 0,96 | 5400 | 76 | Theo WQI CLN đảm bảo tưới tiêu SXNN. Nguồn nước có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý. |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|------|------|------|-------------|-------------|-------------|-------|-------------|-------------|------|------|--------------|-----------|--|
| 3 | Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang- CL3 | 6,82 | 7,30 | 19,9 | 5,14 | 8,0 | 16,4 | 0,021 | 0,92 | 0,009 | 0,12 | 1,26 | 4900 | 76 | Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ cho tưới tiêu SXNN. Cần chú ý theo dõi chỉ tiêu amoni, BOD5 và COD vượt ngưỡng. khi lấy nước vào các ao nuôi tôm cần theo dõi các chỉ tiêu này. |
| 4 | Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang – CL4 | 7 | 3,70 | 30,1 | 5,01 | 15,6 | 27,2 | 0,031 | 2,44 | 0,019 | 0,09 | 1,35 | 17000 | 37 | Theo WQI CLN kém, phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN. Vị trí trên kênh Ngang ô nhiễm vi sinh, amoni, BOD5, COD và coliform, do người dân thường xuyên thay nước ô nhiễm trong ao tôm ra ngoài, nên cần chú ý theo dõi các chỉ tiêu này trước khi lấy nước cho vào ao. |
| 5 | Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thứ 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang | 7,27 | 4,80 | 4,8 | 3,96 | 13,7 | 24,5 | 0,049 | 0,71 | 0,11 | 0,18 | 0,86 | 3200 | 69 | Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Một vài chỉ tiêu DO, BOD5, COD và nitrite vượt |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|------|------|------|------|-------------|-------------|-------|-------------|--------------|------|------|--------------|-----------|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | lý: BOD ₅ , COD, amoni và Coliform nên hạn chế tưới cho rau ăn sống. Hiện nay lúa đang trong giai đoạn trổ đồng nên người dân sử dụng nhiều phân bón, làm cho chỉ tiêu amoni này tăng cao. |
| 9 | Điểm lấy mẫu trên kênh Chung Bàu, thuộc xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang – CL9 | 6,9 | 0,00 | 24,8 | 4,88 | 12,1 | 20,4 | 0,061 | 1,52 | 0,10 | 0,47 | 1,47 | 22000 | 33 | Theo WQI CLN ở khu vực này kém, chỉ phục vụ cho giao thông thủy, không đảm bảo cho mục đích SXNN. Một vài chỉ tiêu cần chú ý và có biện pháp xử lý: BOD ₅ , COD amoni, nitrite và coliform, do gần vị trí lấy mẫu đồng dân cư và chợ, đa số người dân sống dọc kênh nên xả thải trực tiếp xuống kênh và 1 phần từ lượng phân bón hóa chất từ SXNN. | |
| 10 | Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Giục Tượng, huyện | 6,85 | 0,00 | 27,9 | 4,38 | 14,6 | 25,4 | 0,058 | 1,23 | 0,056 | 0,35 | 1,21 | 3300 | 67 | Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Vị trí trên | |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|------|------|-----|------|------------|-------------|-------|------|--------------|------|------|-----|-----------|---|--|
| | Châu Thành, tỉnh Kiên Giang – CL10 | | | | | | | | | | | | | | | kênh Xáng Giồng Riềng ô nhiễm hữu cơ BOD5, COD, amoni và nitrite khá cao do người dân thường xuyên xả thải trực tiếp xuống kênh và ảnh hưởng từ lượng phân bón từ SXNN, bên cạnh đó gần vị trí CL10 có nhà máy chế thủy sản nên 1 phần cũng ảnh hưởng đến CLN. |
| 11 | Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bến phà Tắc Cậu), thuộc xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang – CL11 | 7 | 1,40 | 5,6 | 4,88 | 8,1 | 16,2 | 0,070 | 0,37 | 0,053 | 0,21 | 0,72 | | 71 | Chất lượng nước tại bến phà Tắc Cậu có ô nhiễm hữu cơ, nitrie khá cao do ảnh hưởng từ các nhà máy chế biến thủy hải sản ở khu vực xung quanh. Độ mặn trên sông Cái Bé khá thấp. | |
| 12 | Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bến phà Hòa Tiến), thuộc Xã Hòa Tiến, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang – CL12 | 7,12 | 0,20 | 7,5 | 5,39 | 6,7 | 14,4 | 0,056 | 0,39 | 0,019 | 0,20 | 0,94 | 330 | 89 | Chất lượng nước trên sông Nước Đục khá tốt, đa số các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép, đảm bảo phục vụ SXNN, có thể sử dụng cho sinh hoạt nhưng cần xử lý | |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|------|-------|------|------|-------------|-------------|-------|------|-------------|------|------|-----|-----------|---|--------------------|
| | | | | | | | | | | | | | | | | trước khi sử dụng. |
| 13 | Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang – CL13 | 6,82 | 6,80 | 6,3 | 5,07 | 12,4 | 20,4 | 0,054 | 0,42 | 0,14 | 0,14 | 0,73 | 360 | 76 | Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN và NTTS, có thể sử dụng cho sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý. Cần chú ý xử lý nitrite trước khi cho vào các ao tôm. | |
| 14 | Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Nhàu giao với kênh Chông Mỹ, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang – CL14 | 7,19 | 20,90 | 25,1 | 5,47 | 7,5 | 15,2 | 0,076 | 0,43 | 0,003 | 0,19 | 0,94 | 720 | 88 | Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN và NTTS, có thể sử dụng cho sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý. | |
| 15 | Điểm lấy mẫu trên kênh Cùg giao với kênh KT1, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang – CL15 | 6,87 | 16,30 | 34,6 | 5,78 | 6,2 | 13,4 | 0,069 | 0,61 | 0,036 | 0,12 | 1,36 | 260 | 89 | Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN và NTTS, có thể sử dụng cho sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý. | |

[Ghi chú: các giá trị của chỉ số nào vượt ngưỡng cột B1 (QCVN 08MT:2015) và mức B (QCVN 08MT:2023) thì in đậm]

Thang đo đánh giá chất lượng nước theo WQI

| Loại | Giá trị WQI | Chất lượng nước | Mức đánh giá chất lượng nước | Thang |
|------|-------------|-----------------|---|-------|
| I | 91 – 100 | Rất tốt | Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt | |

| | | | | |
|-----|---------|------------------|---|--|
| II | 76 – 90 | Tốt | Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp | |
| III | 51 - 75 | Trung bình | Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác | |
| IV | 26 - 50 | Kém | Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác | |
| V | 10 – 25 | Ô nhiễm nặng | Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai | |
| VI | <10 | Ô nhiễm rất nặng | Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý | |

2. Dự báo chất lượng nước ngày 02/3÷08/03/2024

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, NH₄⁺ từ ngày 02/3/2024 đến 08/3/2024 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 02/3÷08/03/2024 dao động trong khoảng 0,00÷19,83‰, độ mặn năm nay có xu hướng cao hơn so với năm ngoái. Độ mặn tại các vị trí SXNN khá thấp luôn dưới 1‰. Tại các vị trí trên kênh Ngang-CL4, kênh Làng Thứ 7-CL5 có độ mặn dưới 5‰, nên người dân cần chú ý theo dõi độ mặn để có biện pháp lấy nước cho phù hợp với NTTS. Độ mặn cao nhất là tại vị trí kênh Xẻo Nhàu giao kênh Chông Mỹ-CL14, đây là khu vực chuyên nuôi tôm quanh năm.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 02/3÷08/03/2024

| Kí hiệu | Độ mặn dự báo (mg/l) | | | | | | | | Min | Max |
|----------|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
| | 02/03 | 03/03 | 04/03 | 05/03 | 06/02 | 07/03 | 08/03 | | | |
| CL1 | 12,16 | 12,52 | 12,80 | 12,90 | 12,93 | 13,00 | 13,15 | 12,16 | 13,15 | |
| CL2 | 16,43 | 16,66 | 16,76 | 16,87 | 17,01 | 16,85 | 16,47 | 16,43 | 17,01 | |
| CL3 | 7,69 | 7,37 | 7,07 | 6,76 | 6,48 | 6,37 | 6,36 | 6,36 | 7,69 | |
| CL4 | 3,62 | 4,06 | 4,24 | 4,32 | 4,37 | 4,40 | 4,41 | 3,62 | 4,41 | |
| CL5 | 3,64 | 3,59 | 3,32 | 4,03 | 5,00 | 4,60 | 3,67 | 3,32 | 5,00 | |
| CL6 | 8,51 | 8,25 | 7,95 | 8,06 | 8,26 | 8,43 | 8,49 | 7,95 | 8,51 | |
| CL7 | 1,93 | 2,58 | 2,94 | 3,02 | 2,87 | 2,63 | 2,36 | 1,93 | 3,02 | |
| CL8 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | |
| CL9 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | |
| CL10 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | |
| CL11 | 2,70 | 4,06 | 4,97 | 5,33 | 5,28 | 4,87 | 4,29 | 2,70 | 5,33 | |
| CL12 | 0,22 | 0,23 | 0,23 | 0,24 | 0,24 | 0,24 | 0,24 | 0,22 | 0,24 | |
| CL13 | 6,60 | 6,86 | 7,05 | 7,91 | 8,51 | 8,83 | 8,66 | 6,60 | 8,83 | |
| CL14 | 18,95 | 19,35 | 19,64 | 19,83 | 19,26 | 18,06 | 16,82 | 16,82 | 19,83 | |
| CL15 | 15,52 | 15,65 | 15,54 | 15,31 | 14,98 | 14,83 | 14,84 | 14,83 | 15,65 | |
| Ranh mặn | <1 ‰ | 1‰-4‰ | | >4‰ | | | | | | |

2.1.1.1. Oxy hòa tan (DO)

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 02/3÷08/03/2024

| Kí hiệu | DO dự báo (mg/l) | | | | | | | | Max | Min |
|---------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|-----|
| | 02/03 | 03/03 | 04/03 | 05/03 | 06/02 | 07/03 | 08/03 | | | |
| CL1 | 3,41 | 3,67 | 3,83 | 3,86 | 3,87 | 3,86 | 3,83 | 3,87 | 3,41 | |
| CL2 | 4,27 | 4,47 | 4,49 | 4,43 | 4,44 | 4,46 | 4,46 | 4,49 | 4,27 | |
| CL3 | 5,17 | 5,22 | 5,18 | 5,15 | 5,18 | 5,20 | 5,20 | 5,22 | 5,15 | |
| CL4 | 5,04 | 5,08 | 5,16 | 5,17 | 5,13 | 5,06 | 5,02 | 5,17 | 5,02 | |
| CL5 | 4,04 | 4,33 | 4,55 | 4,65 | 4,63 | 4,60 | 4,42 | 4,65 | 4,04 | |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

| | | | | | | | | | |
|-------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| CL6 | 4,46 | 4,46 | 4,46 | 4,32 | 4,38 | 4,57 | 4,67 | 4,67 | 4,32 |
| CL7 | 4,37 | 4,49 | 4,54 | 4,59 | 4,64 | 4,68 | 4,73 | 4,73 | 4,37 |
| CL8 | 4,30 | 4,33 | 4,32 | 4,35 | 4,40 | 4,44 | 4,44 | 4,44 | 4,30 |
| CL9 | 4,92 | 4,88 | 4,84 | 4,77 | 4,73 | 4,73 | 4,65 | 4,92 | 4,65 |
| CL10 | 4,63 | 4,80 | 4,85 | 4,83 | 4,83 | 4,80 | 4,76 | 4,85 | 4,63 |
| CL11 | 4,60 | 4,91 | 4,90 | 4,79 | 4,75 | 4,70 | 4,63 | 4,91 | 4,60 |
| CL12 | 5,21 | 5,12 | 5,17 | 5,22 | 5,18 | 5,15 | 5,18 | 5,22 | 5,12 |
| CL13 | 5,18 | 5,22 | 5,19 | 5,12 | 5,04 | 5,00 | 4,97 | 5,22 | 4,97 |
| CL14 | 5,46 | 5,36 | 5,32 | 5,33 | 5,34 | 5,32 | 5,33 | 5,46 | 5,32 |
| CL15 | 5,80 | 5,79 | 5,82 | 5,87 | 5,93 | 5,98 | 6,02 | 6,02 | 5,79 |
| QCVN 08 (Cột A1) | | >=6 | | | | | | | |
| QCVN 08 (Cột B1) | | >=4 | | | | | | | |
| Vượt cột B1 | | <4 | | | | | | | |

Hàm lượng DO dự báo tương đối tốt, dao động từ 3,41÷6,02 mg/l, tại tất cả các vị trí đều đạt QCVN 08/2015 cột A1 và B1, đảm bảo cho bảo tồn động vật thủy sinh và NTTS, trừ vị trí trên kênh Xẻo Già-CL1 có DO khá thấp, nên cần chú ý bổ sung DO bằng các biện pháp sục khí khi lấy nước vào các ao tôm.

2.1.1.2. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ dự báo dao động từ 7,62÷13,64 mg/l, cho thấy chất lượng nước trong hệ thống đang bị ô nhiễm hữu cơ vượt quá khả năng làm sạch của nguồn nước. Vị trí trên kênh Ngang-CL4, kênh Làng Thứ 7-CL5, kênh Chung Bàu-CL9 và kênh Xáng Giồng Riêng-CL10 khá ô nhiễm hữu cơ nên cần hạn chế lấy nước cấp cho sinh hoạt. Nhìn chung chất lượng nước trong hệ thống đảm bảo cơ bản cho mục đích bảo tồn động vật thủy sinh và NTTS.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 02/3÷08/03/2024

| Kí hiệu | BOD ₅ dự báo (mg/l) | | | | | | | | |
|-------------|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | 02/03 | 03/03 | 04/03 | 05/03 | 06/02 | 07/03 | 08/03 | Max | Min |
| CL1 | 8,37 | 8,90 | 8,60 | 8,38 | 8,35 | 8,28 | 8,26 | 8,90 | 8,26 |
| CL2 | 8,16 | 8,29 | 8,45 | 8,77 | 9,33 | 9,55 | 9,47 | 9,55 | 8,16 |
| CL3 | 8,62 | 8,62 | 8,63 | 8,95 | 9,64 | 9,86 | 9,78 | 9,86 | 8,62 |
| CL4 | 13,64 | 12,24 | 11,77 | 11,66 | 11,40 | 11,29 | 11,46 | 13,64 | 11,29 |
| CL5 | 13,04 | 13,31 | 13,30 | 13,12 | 12,94 | 12,79 | 12,69 | 13,31 | 12,69 |
| CL6 | 8,00 | 8,58 | 8,51 | 8,22 | 8,19 | 8,13 | 8,14 | 8,58 | 8,00 |
| CL7 | 7,48 | 7,47 | 7,42 | 7,61 | 8,33 | 8,74 | 8,96 | 8,96 | 7,42 |
| CL8 | 11,34 | 11,30 | 11,02 | 10,64 | 10,42 | 10,32 | 10,24 | 11,34 | 10,24 |
| CL9 | 11,54 | 11,85 | 12,21 | 12,44 | 12,47 | 12,38 | 12,19 | 12,47 | 11,54 |
| CL10 | 13,49 | 13,50 | 13,35 | 13,08 | 12,86 | 12,70 | 12,46 | 13,50 | 12,46 |
| CL11 | 8,95 | 9,67 | 10,24 | 10,60 | 10,43 | 9,93 | 9,94 | 10,60 | 8,95 |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

| | | | | | | | | | |
|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| CL12 | 8,82 | 8,50 | 8,54 | 8,88 | 8,44 | 8,45 | 8,39 | 8,88 | 8,39 |
| CL13 | 12,42 | 12,40 | 12,42 | 12,42 | 12,44 | 12,47 | 12,50 | 12,50 | 12,40 |
| CL14 | 8,60 | 8,54 | 8,75 | 8,65 | 8,46 | 8,38 | 8,29 | 8,75 | 8,29 |
| CL15 | 7,62 | 7,63 | 7,69 | 7,78 | 7,78 | 7,75 | 7,73 | 7,78 | 7,62 |
| QCVN 08 (Cột A1) | | 4 | | | | | | | |
| QCVN 08 (Cột B1) | | 15 | | | | | | | |
| Vượt cột B1 | | >15 | | | | | | | |

2.1.1.3. Amoni (NH₄⁺)

Giá trị NH₄⁺_N dự báo dao động từ 0,25÷2,24 mg/l, nhiều vị trí vượt cột B1 (vị trí CL3, CL4, CL8, CL9), các vị trí còn lại dao động trong khoảng giữa cột A1 và B1, cho thấy chất lượng nước đợt này có xu hướng bị ô nhiễm dinh dưỡng ở mức trung bình nên cần chú ý theo dõi để có biện pháp xử lý trước khi lấy nước vào các ao tôm, trừ các vị trí trên sông Nước Đục đạt quy chuẩn.

Bảng 5: Giá trị dự báo NH₄⁺ tại các điểm giám sát từ 02/3÷08/03/2024

| Kí hiệu | Amôni dự báo (mg/l) | | | | | | | | Max | Min |
|---------------------|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|-----|
| | 02/03 | 03/03 | 04/03 | 05/03 | 06/02 | 07/03 | 08/03 | | | |
| CL1 | 0,55 | 0,59 | 0,63 | 0,65 | 0,65 | 0,65 | 0,64 | 0,65 | 0,55 | |
| CL2 | 0,81 | 0,83 | 0,83 | 0,80 | 0,78 | 0,77 | 0,75 | 0,83 | 0,75 | |
| CL3 | 0,97 | 1,01 | 1,04 | 1,05 | 1,04 | 1,02 | 1,00 | 1,05 | 0,97 | |
| CL4 | 2,24 | 1,96 | 1,83 | 1,75 | 1,65 | 1,24 | 0,97 | 2,24 | 0,97 | |
| CL5 | 0,70 | 0,71 | 0,69 | 0,68 | 0,66 | 0,64 | 0,64 | 0,71 | 0,64 | |
| CL6 | 0,71 | 0,74 | 0,72 | 0,68 | 0,59 | 0,58 | 0,58 | 0,74 | 0,58 | |
| CL7 | 0,65 | 0,60 | 0,56 | 0,57 | 0,57 | 0,57 | 0,57 | 0,65 | 0,56 | |
| CL8 | 1,22 | 1,24 | 1,12 | 0,99 | 0,93 | 0,93 | 0,95 | 1,24 | 0,93 | |
| CL9 | 1,24 | 1,28 | 1,29 | 1,25 | 1,17 | 1,06 | 1,03 | 1,29 | 1,03 | |
| CL10 | 0,83 | 0,87 | 0,93 | 0,96 | 0,93 | 0,90 | 0,89 | 0,96 | 0,83 | |
| CL11 | 0,51 | 0,43 | 0,34 | 0,57 | 0,47 | 0,45 | 0,48 | 0,57 | 0,34 | |
| CL12 | 0,29 | 0,28 | 0,27 | 0,27 | 0,26 | 0,25 | 0,25 | 0,29 | 0,25 | |
| CL13 | 0,45 | 0,48 | 0,50 | 0,51 | 0,50 | 0,48 | 0,47 | 0,51 | 0,45 | |
| CL14 | 0,47 | 0,50 | 0,52 | 0,53 | 0,54 | 0,54 | 0,54 | 0,54 | 0,47 | |
| CL15 | 0,65 | 0,65 | 0,63 | 0,60 | 0,57 | 0,55 | 0,55 | 0,65 | 0,55 | |
| QCVN 08 (Cột A1) | | 0,3 | | | | | | | | |
| QCVN 08 (Cột B1) | | 0,9 | | | | | | | | |
| Vượt cột B1 | | >0,9 | | | | | | | | |

Kết luận chung:

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Độ mặn trong cuối tháng 2 cao tại các vị trí chuyên nuôi trồng thủy sản ở các huyện An Minh, An Biên, các vị trí còn lại độ mặn dao động thấp. Trong thời gian tới độ mặn dự báo có xu hướng tăng nên người dân cần chú ý theo dõi độ mặn để có chế độ lấy nước cho phù hợp.
- Kết quả dự báo DO tương đối tốt, dự báo amôni và BOD phản ánh được xu thế ô nhiễm dinh dưỡng và hữu cơ trong hệ thống thủy lợi Cái Lớn-Cái Bé, đặc biệt là vị trí trên kênh Ngang, kênh Làng Thứ 7, kênh Chung Bầu và kênh Xáng Giồng Riêng ô nhiễm khá cao vượt quy chuẩn. Do các kênh này tập trung đông người dân sống dọc kênh, chăn nuôi và xả nước thải trực tiếp xuống kênh và ảnh hưởng 1 phần từ các nhà máy chế biến thủy hải sản trong khu vực, nên cần chú ý theo dõi để có biện pháp xử lý kịp thời. Nhìn chung chất lượng nước trong hệ thống cơ bản vẫn đáp ứng cho mục đích NTTS và SXNN.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, CTTL các tỉnh Kiên Giang và Hậu Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

